

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 3 EXPLORE OUR WORLD

 BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Match.

1. gloves	2. sandwich	3. tea	4. curly	5. truck
-----------	-------------	--------	----------	----------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct.

1. kite => kites
2. is => are
3. likes => like
4. I => I am/I'm
5. Those => That/This

III. Read and complete.

1. are	2. dress	3. favorite	4. like	5. Do
--------	----------	-------------	---------	-------

V. Reorder the words to make correct sentences.

1. She has round eyes.
2. I want a robot.
3. Are you wearing a yellow skirt?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Match.

(Nối.)

1. gloves (n): đôi găng tay
2. sandwich (n): bánh mì kẹp
3. tea (n): trà
4. curly (adj): xoắn, lượn sóng
5. truck (n): xe tải

II. Find ONE mistake in each sentence and correct.

(Tìm 1 lỗi sai trong từng câu và sửa lại.)

1. kite => kites

Giải thích: “Are these” dùng cho danh từ số nhiều.

Câu đúng: Are these your **kites**? (*Đây là những con diều của bạn à?*)

2. is => are

Giải thích: “cookies” là danh từ số nhiều, động từ to be đi kèm phải là “are”

Câu đúng: There **are** many cookies. (*Có rất nhiều bánh quy.*)

3. likes => like

Giải thích: Câu hỏi đã có sự xuất hiện của trợ động từ “do” thì động từ chính trong câu trở về dạng nguyên thể.

Câu đúng: Do you **like** milk? (*Cậu có thích sữa không?*)

4. I => I am/ I'm

Giải thích: câu trúc nói ai đó đang mặc gì với thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

Câu đúng: I'm wearing brown shoes. (*Mình đang đeo đôi giày màu nâu.*)

5. Those => That/This

Giải thích: “Those” dùng cho danh từ số nhiều; that/this dùng cho danh từ số ít.

Câu đúng: That/This is my white hat. (*Kia/Đây là cái mũ màu trắng của mình.*)

III. Read and complete the conversation. Using the available words.

(*Đọc và hoàn thành đoạn hội thoại. Sử dụng những từ cho sẵn.*)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Jane: Hi Tom. You look great today. What **are** you wearing?

Tom: Thanks. I'm wearing a white T-shirt, blue jeans and black shoes. What about you?

Jane: I'm wearing a pink **dress** and a white hat.

Tom: Great. What's your **favorite** food?

Jane: I **like** chicken and vegetables.

Tom: **Do** you like coconut water?

Jane: Not really.

Tạm dịch:

Jane: Chào Tom. Hôm nay trông cậu tuyệt đấy. Cậu đang mặc gì vậy?

Tom: Cảm ơn cậu. Tớ đang mặc một cái áo phông trắng, quần bò xanh và đi đôi giày đen.
Cậu thì sao?

Jane: Tớ đang mặc một chiếc váy liền màu hồng và đội một chiếc mũ trắng.

Tom: Tuyệt. Đồ ăn yêu thích của cậu là gì vậy?

Jane: Tôi thích thịt gà và rau củ.

Tom: Cậu có thích nước dừa không?

Jane: Tôi không thích lắm.

V. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.)

1. She has round eyes. (Cô ấy có đôi mắt tròn.)

2. I want a robot. (Tôi muốn một người máy.)

3. Are you wearing a yellow skirt? (Cậu đang mặc một chiếc chân váy màu vàng phải không?)